



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam

Ngày 31/03/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	73.7%

DT thuần Q1/24
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.0 -12.3%
YoY: ▼70.0 -30.7%

LN thuần Q1/24
1.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.15 14.6%
YoY: ▲ 0.11 10.2%

LN sau thuế Q1/24
0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.21 31.3%
YoY: ▲ 0.08 10.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
2.4%
YoY: +/-▲ 1.9%

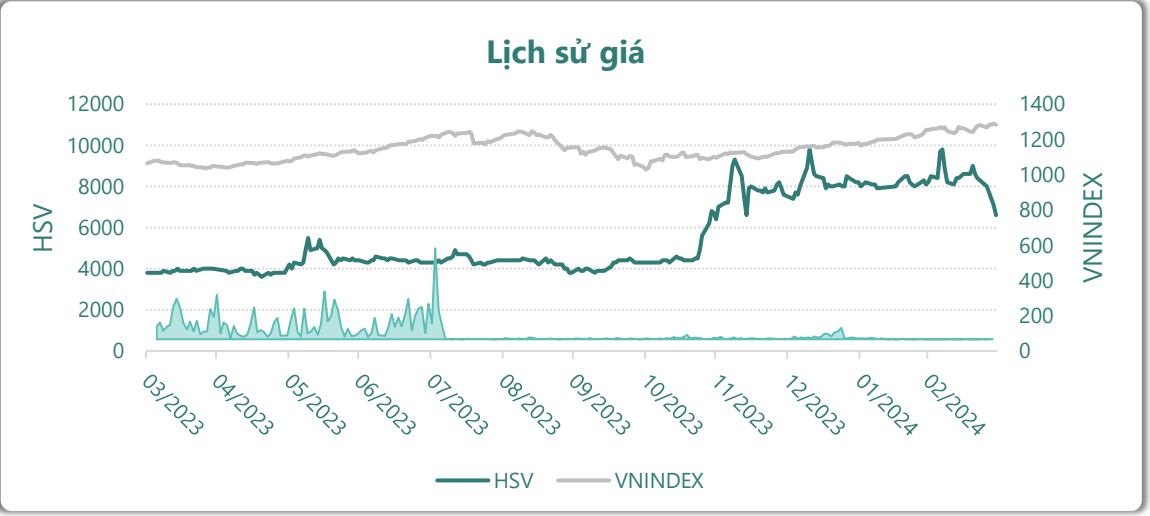
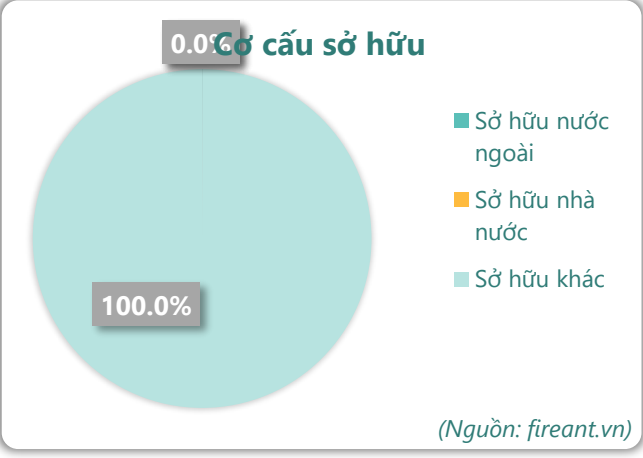
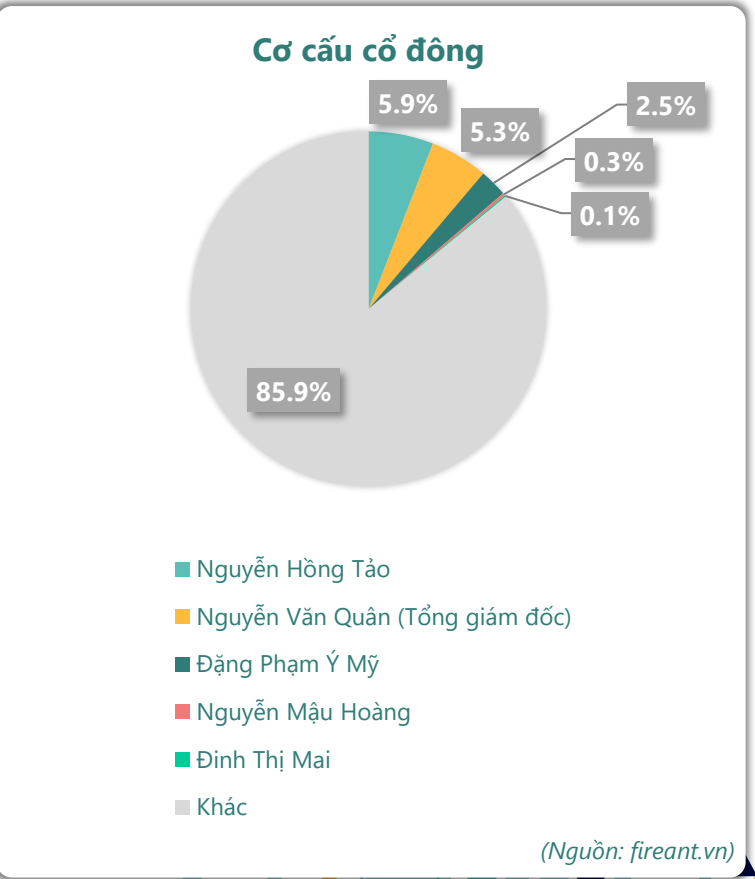
ROE (TTM) Q1/24
2.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	766,655
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	243
P/E	27.2

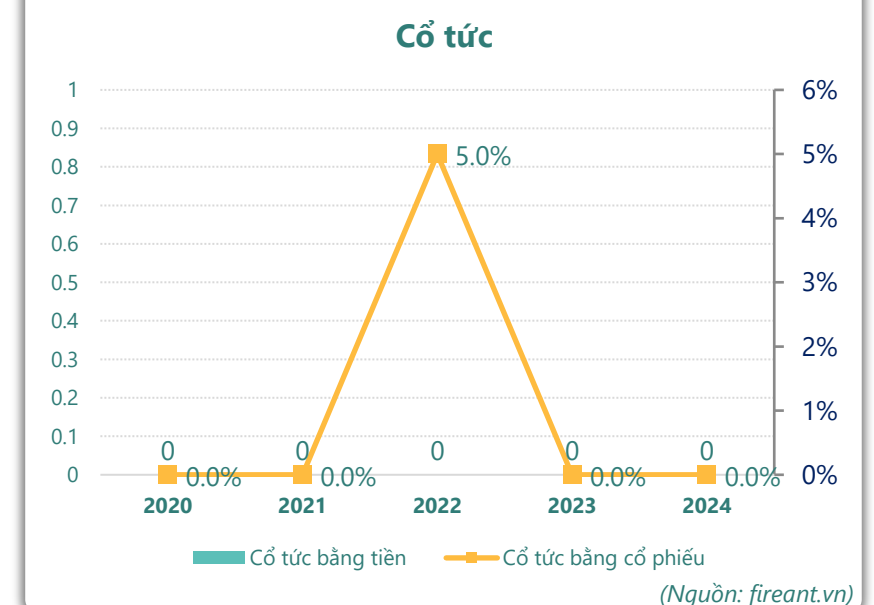
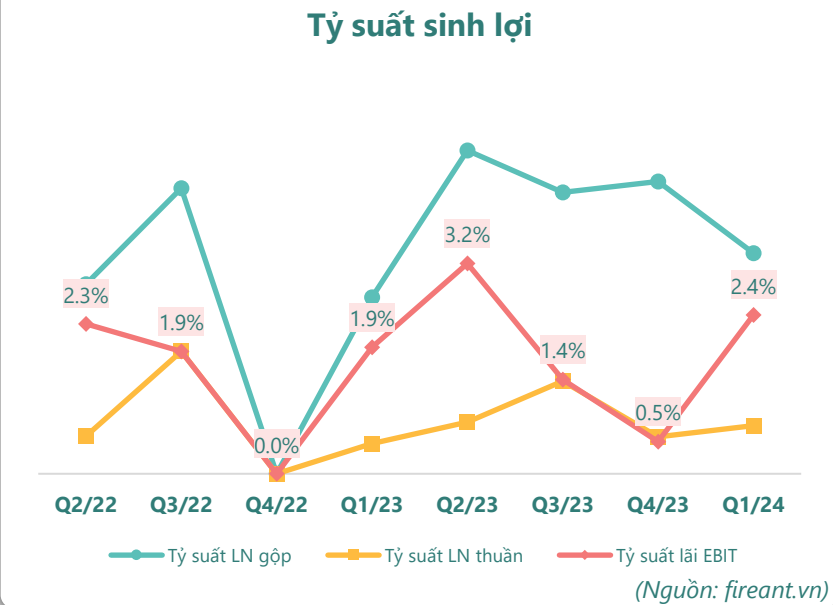
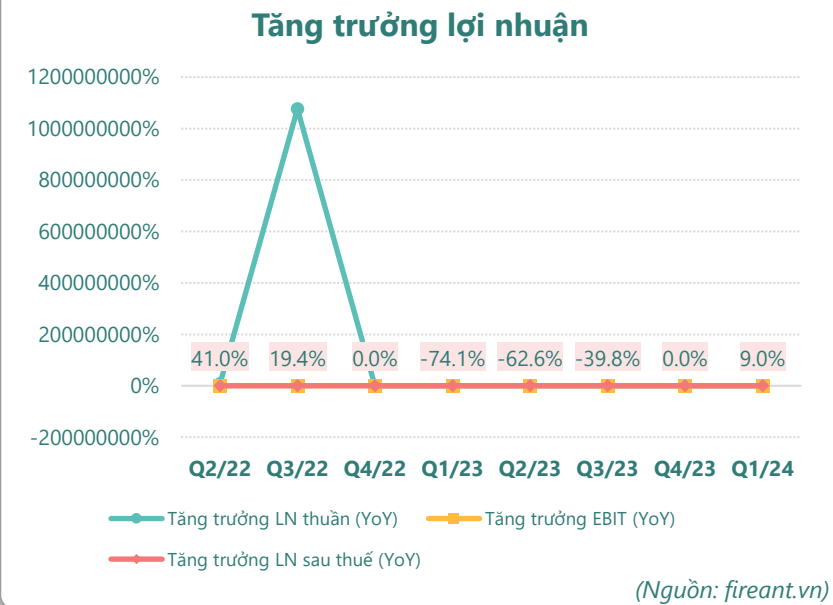
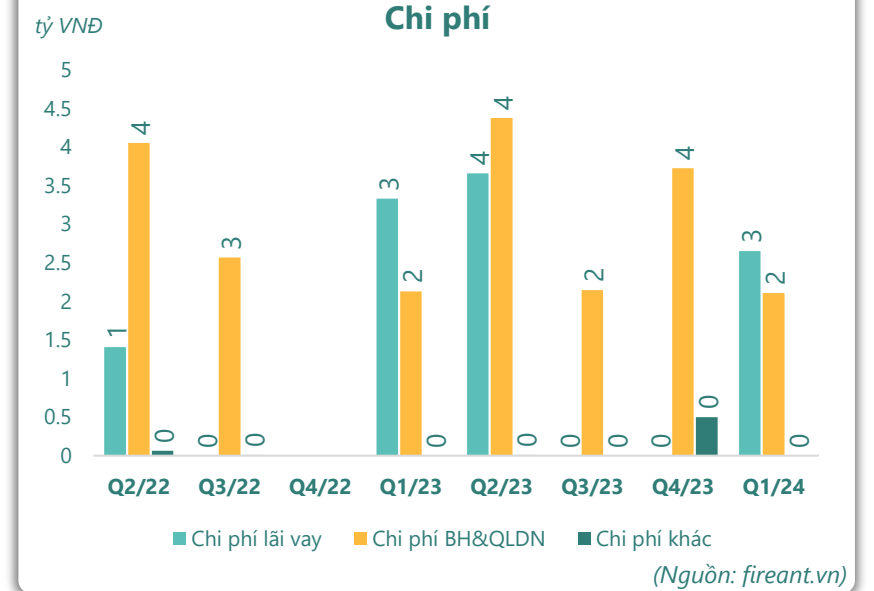
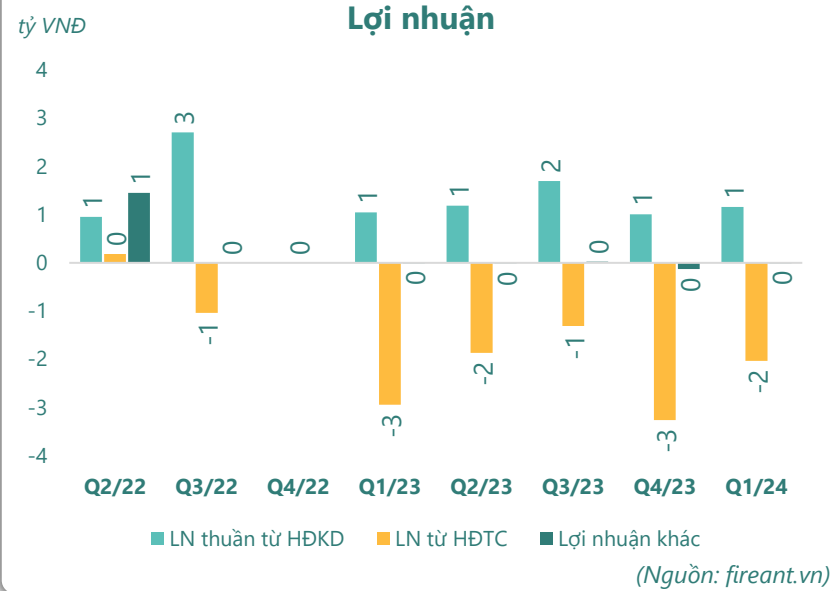
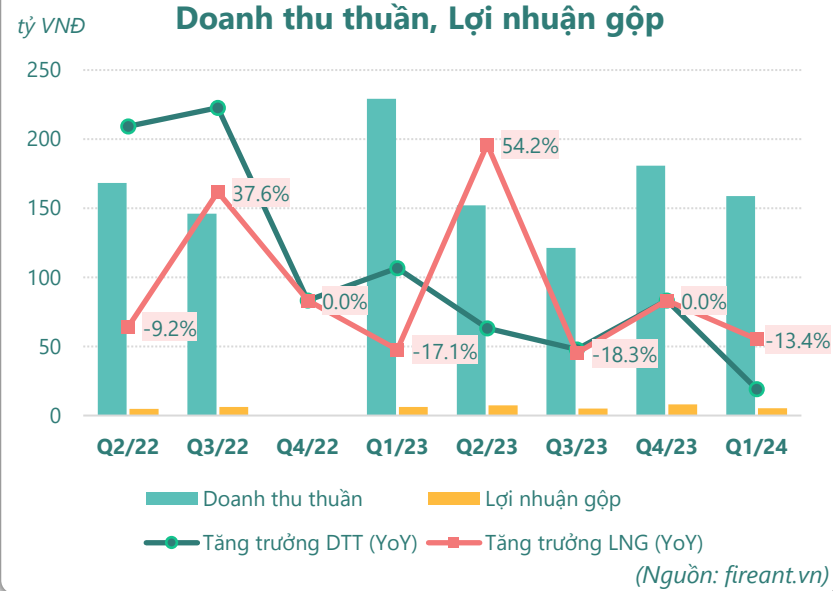
DT thuần 2023
683
tỷ VNĐ
YoY: ▼72.0 -9.5%

LN thuần 2023
4.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.53 45.5%

LN sau thuế 2023
3.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.28 8.3%



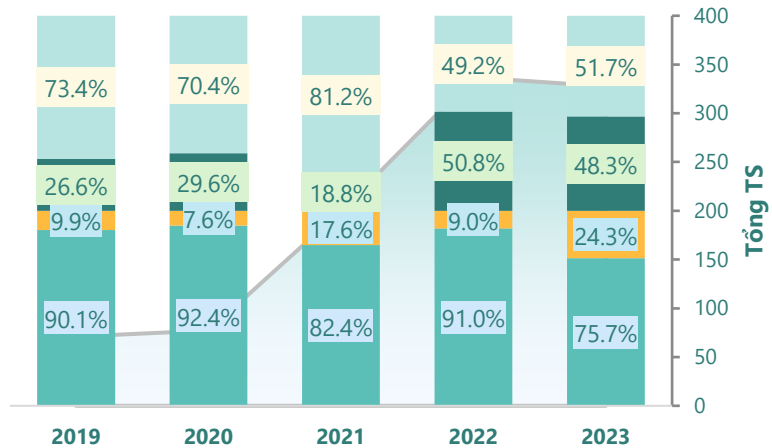
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

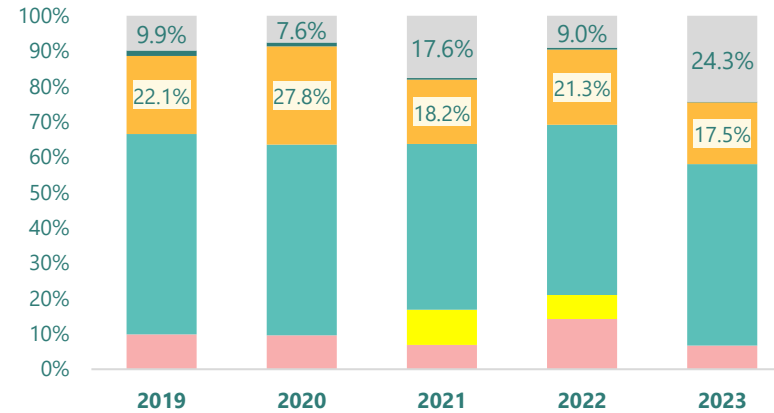
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

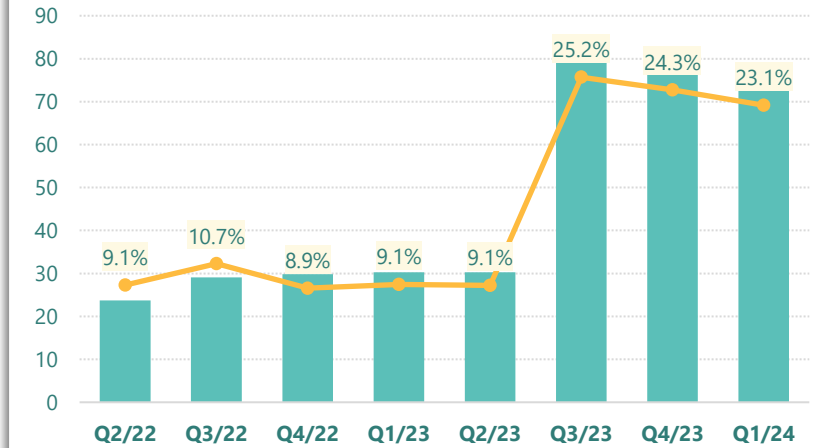


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

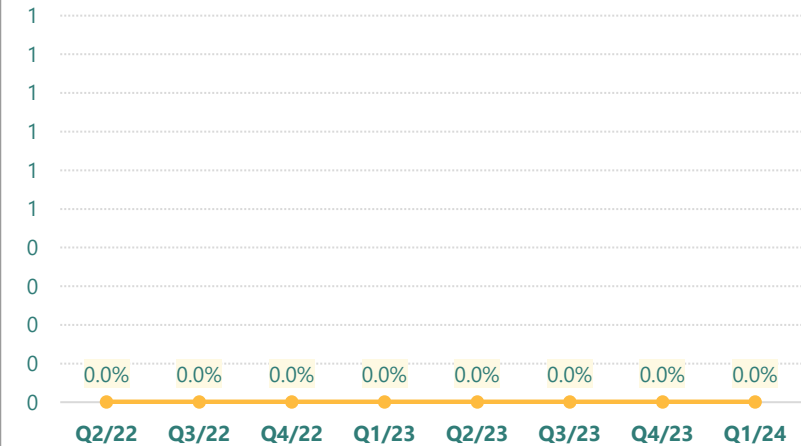


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

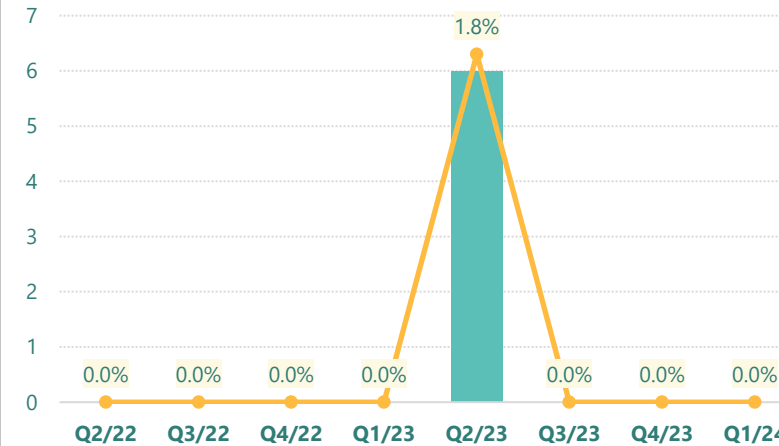


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

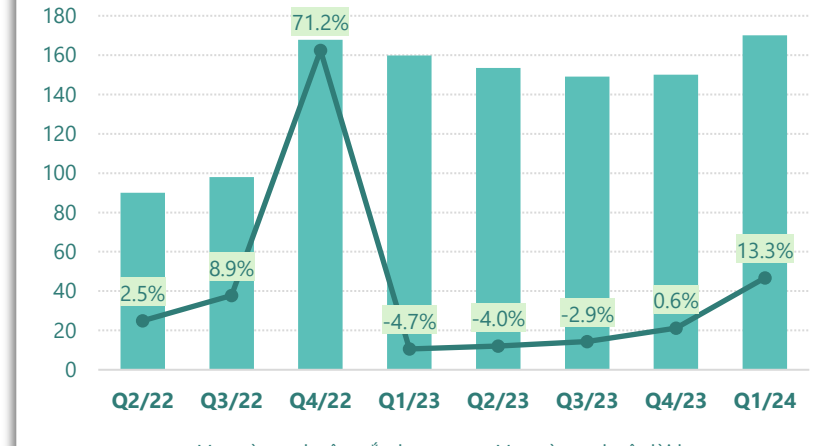


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

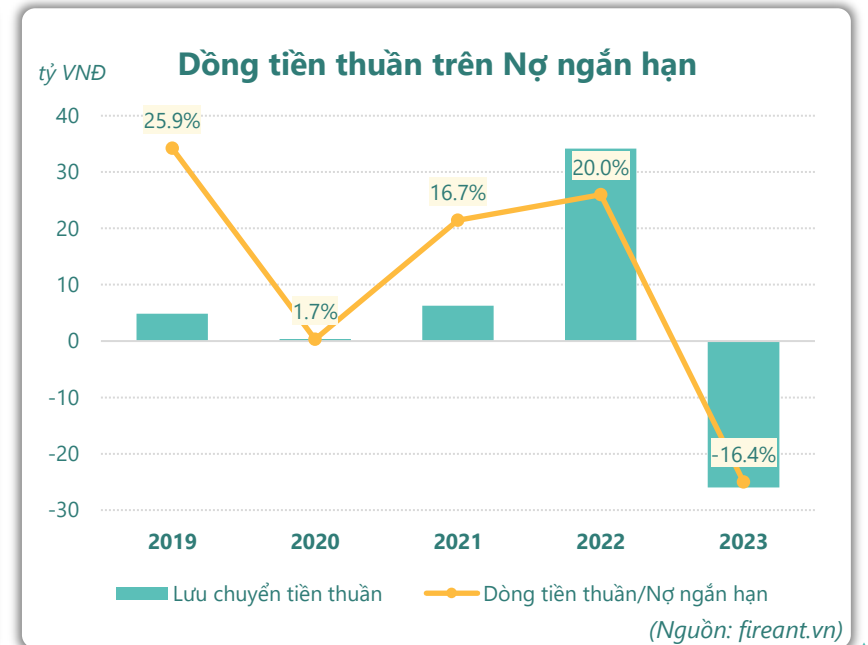
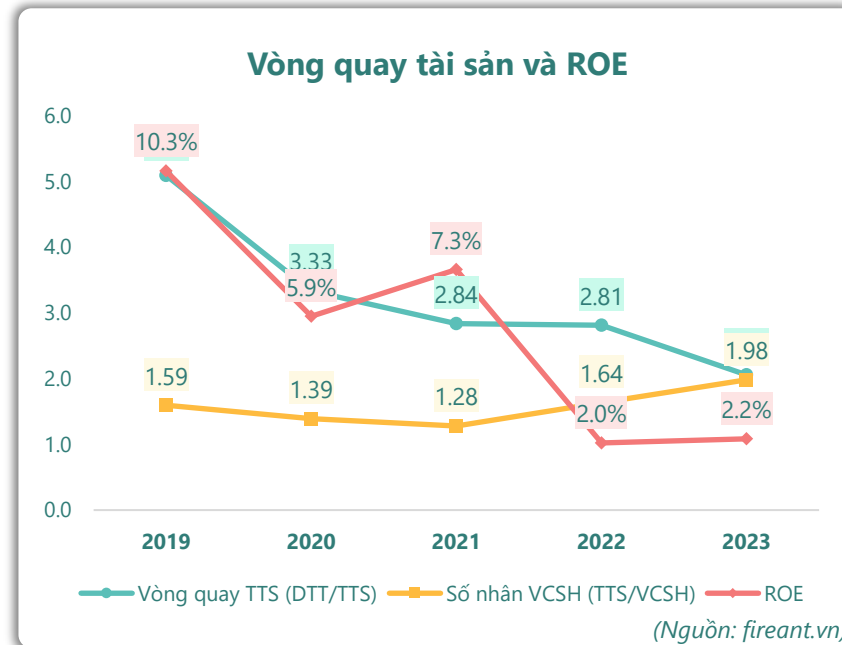
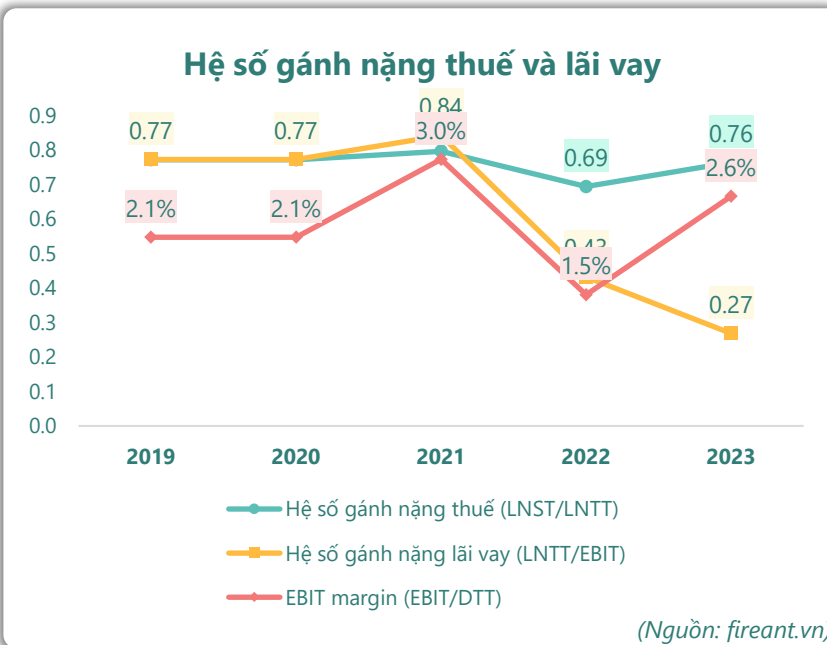
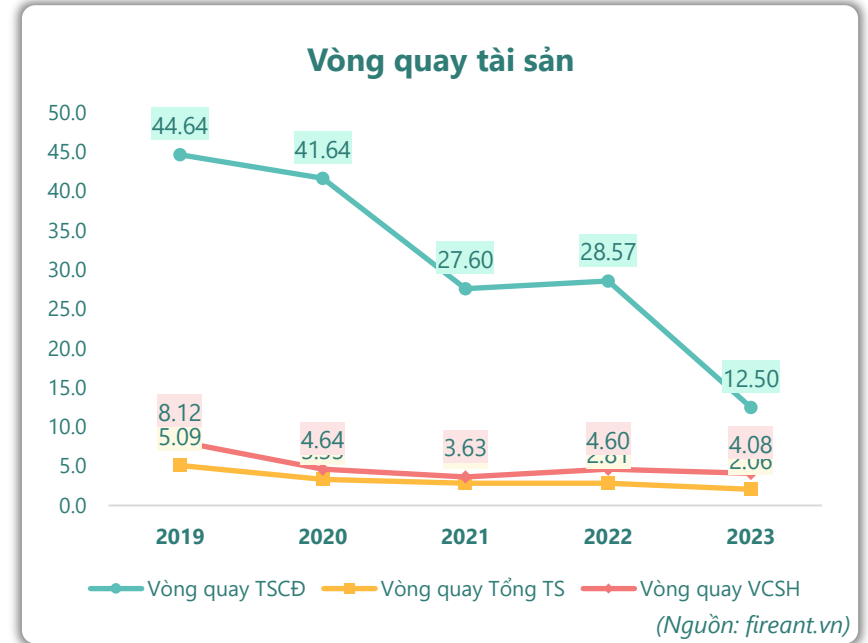
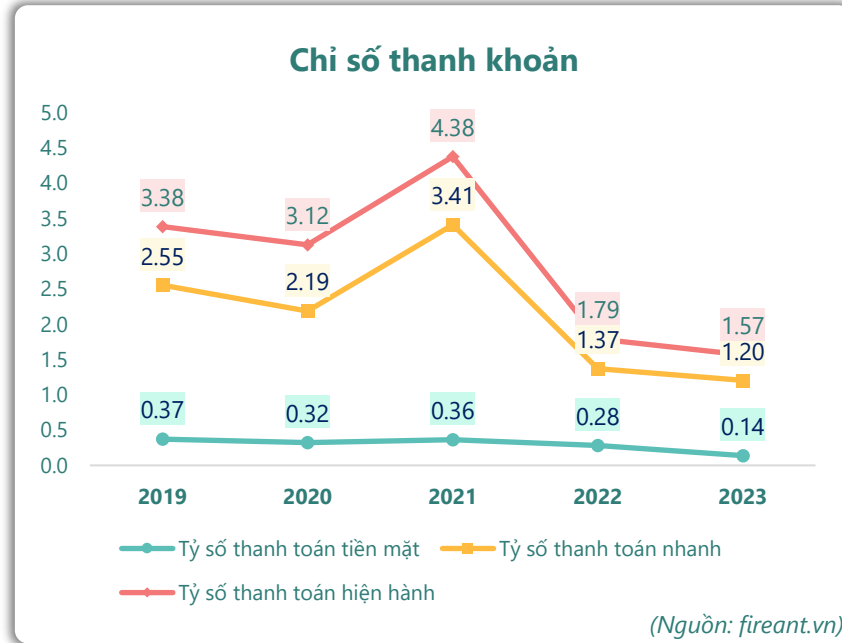
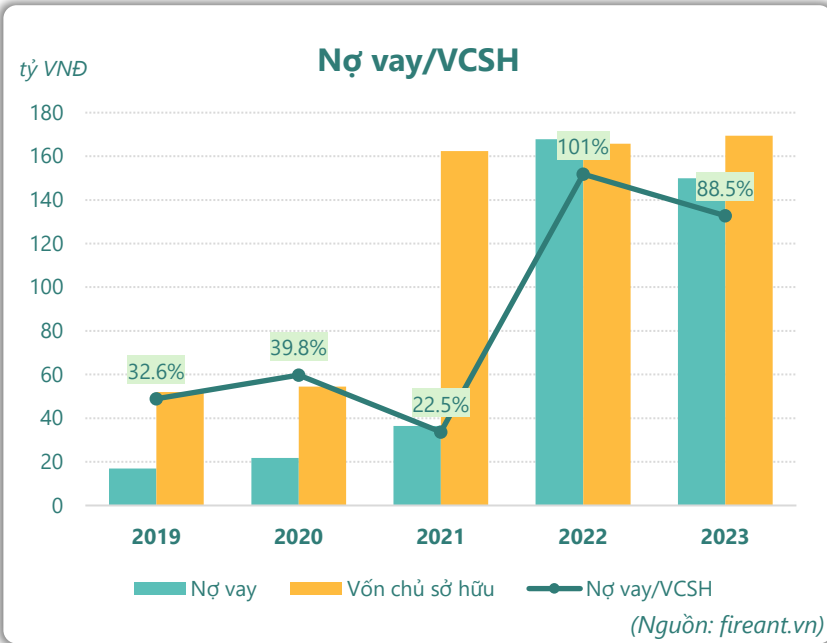


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	159	229	-30.7%	683	755	-9.5%
Giá vốn hàng bán	153	223	-31.2%	657	735	-10.7%
Lợi nhuận gộp	5.30	6.12	-13.4%	26.8	20.0	34.2%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.39	58.7%	3.66	3.03	20.6%
Chi phí TC	2.65	3.33	-20.3%	13.0	6.35	104%
Chi phí lãi vay	2.65	3.33	-20.3%	13.0	6.35	104%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.31	-32.0%	3.94	2.96	33.2%
Chi phí QLDN	1.90	1.82	4.2%	8.67	10.3	-16.1%
LN thuần từ HĐKD	1.16	1.05	10.2%	4.89	3.36	45.5%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.14	1.47	-110%
LN trước thuế	1.16	1.05	10.2%	4.75	4.83	-1.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.89	0.81	10.2%	3.63	3.35	8.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	0.81	10.2%	3.63	3.35	8.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	3.29	11.4	6.08	15.6	-16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-11.3	-6.16	-19.1	56.5	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.90	-6.41	-3.49	-0.91	20.0
Tiền đầu kỳ	0	47.9	31.9	30.8	14.3	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	0	-15.9	-1.12	-16.5	71.2	-11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	31.9	30.8	14.3	46.3	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	341	328	4.2%
Tài sản ngắn hạn	263	248	5.9%
Tiền và tương đương tiền	10.7	21.9	-51.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	0	
Phải thu ngắn hạn	176	168	4.3%
Hàng tồn kho	67.5	57.2	17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.24	0.44	184%
Tài sản dài hạn	78.9	79.8	-1.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.7	79.5	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.26	-25.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	158	8.2%
Nợ ngắn hạn	171	158	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	150	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	6.29	-97.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	169	0.5%
Vốn chủ sở hữu	170	169	0.5%
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

